

PHIẾU AN TOÀN
PHÂN BÓN HỮU CƠ SINH HỌC G1-ROOT CARE

Mã số: SDS 049-1

1. NHẬN DẠNG SẢN PHẨM VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Thành phần: Xem mục 3	Tên nhà sản xuất và địa chỉ: CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Điện thoại: (+84)251-3825111, Fax: (+84)251-3825138 Free Hotline: (+84)1800.599.902
Số CAS: Không có	
Số EC: Không có	
Tên thường gọi của chất: Phân bón hữu cơ sinh học G1-ROOT CARE	
Tên thương mại: N/A	Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM Điện thoại: (+84)251-3825111, Free Hotline: (+84)1800.599.902
Mục đích sử dụng: Làm phân bón cho cây trồng.	

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA SẢN PHẨM

a) Phân loại theo GHS và thông tin phân loại theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, khu vực, tổ chức thử nghiệm

Không được phân loại là chất nguy hiểm.

b) Các yếu tố nhãn theo GHS: Không có sẵn

c) Các thông tin nguy hại khác: Không có thông tin.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thường gọi của chất	Thành phần	Số CAS	Công thức hóa học
PHÂN BÓN HỮU CƠ SINH HỌC G1-ROOT CARE	Phụ phẩm thu được sau quá trình sản xuất bột ngọt	Không có	Không có

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ a) Các biện pháp tương ứng với các đường phơi nhiễm: - Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Mở to mí mắt và rửa mắt nhẹ nhàng với thật nhiều nước. Nếu mức độ nghiêm trọng thì đưa ngay bác sĩ chuyên khoa mắt. - Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Rửa sạch da bằng nước/ tắm. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở ở dạng hơi, khí): Ở điều kiện bình thường với mục đích sử dụng, vật liệu này không được cho là mối nguy khi hít phải. Tuy nhiên, nếu người bị nạn cảm thấy khó thở thì lập tức di chuyển người bị nạn đến nơi có không khí trong lành. - Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt): Tham khảo ý kiến bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. b) Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này Không có thông tin. c) Các chỉ thị và hướng dẫn cấp cứu đặc biệt cần thiết Không có thông tin.
5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN Là sản phẩm dạng lỏng, không gây cháy
6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ Sự cố tràn đổ: a) Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố Thiết bị bảo hộ: Xem phần 8. Quy trình ứng phó sự cố: Ngăn chặn sự lan rộng hay đi vào cống, rãnh hay sông bằng cách sử dụng cát, đất hay các vật chắn phù hợp khác. Phải thông báo cho chính quyền địa phương nếu không không chế được lượng sản phẩm bị đổ tràn ra. b) Các cảnh báo về môi trường Chất rò rỉ có thể gây ô nhiễm. Cần phải có biện pháp phòng ngừa để ngăn chặn sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. c) Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố Lau khô. Xúc tiến việc hủy bỏ. Làm sạch khu vực bị ảnh hưởng.
7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN a) Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...) Phải trang bị bảo vệ cá nhân theo mục 8 b) Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về

nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...)

- Nên chứa sản phẩm ở vị trí thoáng mát. Nếu như chứa trong thùng thì không được đậy nắp kín, tránh tình trạng áp lực không khí trong thùng tăng cao.
- Bảo quản trong các loại bồn chứa, thùng chứa, thùng phuy, can, hồ xây có mái che và các vật liệu khác phù hợp theo yêu cầu của khách hàng.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

a) Các thông số kiểm soát (ví dụ: ngưỡng giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp, ngưỡng giới hạn các chỉ số sinh học)

Sản phẩm không chứa các chất cần kiểm soát giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

b) Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp

Thiết bị bảo hộ nên chọn phù hợp với nơi làm việc, phụ thuộc vào nồng độ và hàm lượng các chất độc thao tác. Độ bền với sản phẩm của thiết bị bảo hộ phải được xác định với người cung cấp.

c) Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

- Bảo vệ hô hấp: Đề nghị sử dụng.
- Bảo vệ mắt / mặt: Nếu có nguy cơ văng, đeo kính bảo hộ hoặc che chắn mặt.
- Bảo vệ tay: Đề nghị sử dụng
- Biện pháp vệ sinh: Tuân thủ thực hành vệ sinh công nghiệp nói chung.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA SẢN PHẨM

a) Trạng thái vật lý: Lỏng

b) Điểm sôi (°C): Không có thông tin

c) Màu sắc: Màu nâu đậm.

d) Điểm nóng chảy (°C): N/A (Sản phẩm dạng lỏng)

đ) Mùi đặc trưng: Mùi đặc trưng của sản phẩm.

e) Điểm cháy (°C) theo phương pháp xác định: Không có khả năng tự cháy

g) Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Không có thông tin

h) Nhiệt độ tự cháy (°C): Không có khả năng tự cháy

i) Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Không có thông tin

k) Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Không có

l) Độ hòa tan trong nước: Không có thông tin

m) Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Không có

n) Độ pH: $\geq 5,0$

- o) Tỷ lệ hóa hơi: Không có thông tin
- p) Khối lượng riêng (kg/m^3): 1,1
- k) Các tính chất khác nếu có: Không có thông tin

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA SẢN PHẨM

a) Khả năng phản ứng

Không có thông tin

b) Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...)

Ổn định trong điều kiện lưu trữ đã đề nghị.

c) Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy nổ...)

Không có phản ứng nguy hiểm trong điều kiện sử dụng và lưu trữ thông thường.

d) Các điều kiện cần tránh (ví dụ: tĩnh điện, rung, lắc...)

Không có phản ứng nguy hiểm trong điều kiện sử dụng và lưu trữ thông thường.

e) Vật liệu không tương thích

Không có thông tin.

f) Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

Không có thông tin.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

a) Thông tin về các đường phơi nhiễm khác nhau

- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt: Không có thông tin.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da: Không có thông tin.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp: Ở điều kiện bình thường với mục đích sử dụng, sản phẩm này không được cho là một mối nguy khi hít phải.
- Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa: Không có thông tin.

b) Các triệu chứng liên quan đến tính độc hại của sản phẩm và độc sinh thái

Không có thông tin.

c) Tác hại tức thì, tác hại lâu dài và những ảnh hưởng mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

Không có thông tin.

d) Liệt kê những thông số về độc tính (ước tính mức độ cấp tính)

Không có thông tin.

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI
a) Độc môi trường (nước và trên cạn): Không có thông tin. b) Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy: Không có thông tin. c) Khả năng tích lũy sinh học: Không có thông tin. d) Độ linh động trong đất: Không có thông tin. đ) Các tác hại khác: Không có thông tin.
13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ
- Đối với sản phẩm: Cần tuân thủ các qui định về môi trường của địa phương và quốc gia. - Đối với bao bì chứa: Thải bỏ giống như áp dụng với sản phẩm.
14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN
- Sản phẩm được vận chuyển bằng xe bồn hoặc theo yêu cầu của khách hàng. - IATA (Air): không quy định.
15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT
Quy định pháp luật phải tuân thủ: - Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12. - Luật trồng trọt 31/2018/QH14. - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón QCVN 01 -189:2019/BNNPTNT. - Nghị định 84/2019/NĐ-CP “Quy định về quản lý phân bón”. - Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 về nhãn hàng hóa và Nghị định 111/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa; Thông tư 32/2017/TT-BCT quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất. - Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.
16. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC
Ngày tháng biên soạn Phiếu: 30/09/2025
Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:
Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM
Lưu ý người đọc:

Các thông tin ở đây dựa trên kiến thức của chúng tôi. Nó đặc trưng cho sản phẩm với sự quan tâm đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Nó không đại diện cho sự đảm bảo về các đặc tính của sản phẩm.